

THÔNG BÁO
Về việc công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
đáp ứng đủ điều kiện là cơ sở thực hành

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An ngày 14/6/2024 ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Nghệ An;

Xét hồ sơ đề nghị của Bệnh viện Răng Hàm Mặt Nghệ An tại bản công bố số 24 ngày 29 tháng 05 năm 2025 và đối chiếu với quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định 96/2023/NĐ-CP.

Sở Y tế công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng đủ điều kiện là cơ sở thực hành như sau:

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được công bố: Bệnh viện Răng Hàm Mặt Nghệ An.

2. Số giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: Số 384/BYT-GPHĐ, ngày cấp: 07/10/2024, cơ quan cấp: Bộ Y tế.

3. Địa chỉ cơ sở: Đại lộ Lê Nin, xóm 7, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

4. Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ CKII Huỳnh Đại Hải

5. Điện thoại liên hệ: 02383844528, Website: Benhvienranghammatnghean.vn

6. Đáp ứng yêu cầu để thực hành các chức danh sau:

- Bác sỹ Răng hàm mặt
- Điều dưỡng nha khoa

7. Danh sách người hướng dẫn, số lượng người thực hành như hồ sơ cơ sở công bố.

8. Trách nhiệm cơ sở thực hành:

a) Cơ sở thực hành chỉ được ký hợp đồng thực hành sau khi được công bố trên cổng thông tin điện tử của Sở Y tế và tổ chức thực hành như nội dung cơ sở đã công bố. Trường hợp tổ chức thực hành không đúng quy định, không đúng nội dung đã công bố, Sở Y tế tiến hành hủy công bố và không công nhận kết quả thực hành.

b) Thông báo danh sách người thực hành gửi về Sở Y tế khi bắt đầu tiếp nhận thực hành.

c) Khi có sự thay đổi nội dung cơ sở đã công bố kịp thời cập nhật và gửi hồ sơ về Sở Y tế để tiến hành công bố lại.

Sở Y tế trân trọng thông báo đến cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- GD, các PGD Sở Y tế;
- Bệnh viện Răng Hàm Mặt Nghệ An;
- Các đơn vị y tế trong và ngoài công lập;
- Các Phòng chức năng thuộc Sở Y tế;
- VP - SYT (đăng tải Website Sở Y tế);
- TTPVHCC tỉnh Nghệ An;
- Lưu: VT, TCCB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Minh Tuệ

BẢN CÔNG BỐ

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

Kính gửi: Sở Y tế Nghệ An

Tên cơ sở hướng dẫn thực hành: Bệnh viện Răng Hàm Mặt Nghệ An.

Số giấy phép hoạt động: 384/BYT-GPHN Do Bộ Y tế cấp ngày 07 tháng 10 năm 2024.

Địa chỉ: Đại lộ Lê Nin, xóm 7, phường Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: BSCKII. Huỳnh Đại Hải.

Điện thoại: 02383.844.528.

Email: info@bvranghammatnghean.vn

Căn cứ Nghị định 96/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với nội dung sau:

- Đối tượng hướng dẫn thực hành
 - Bác sỹ Răng hàm mặt;
 - Điều dưỡng nha khoa.
- Danh sách người hướng dẫn thực hành: Bác sỹ: 07 người, Điều dưỡng: 05 người.
- Các nội dung thực hành ký hợp đồng hợp tác với cơ sở thực hành khác: Thực hành chuyên khoa cấp cứu tại Khoa Hồi sức tích cực – Chống độc Bệnh viện đa khoa 115 theo Hợp đồng hợp tác số 01/2024/RHMHD-115 ngày 15 tháng 10 năm 2024 và Hợp đồng hợp tác số 0505/2025/HĐHT/NK115-RHMHD
- Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành: 50 người.
 - + Bác sỹ Răng hàm mặt: 35 người
 - + Điều dưỡng nha khoa: 15 người.
- Chi phí hướng dẫn thực hành:
 - Đối với Bác sỹ: 2.000.000đồng/tháng.
 - Đối với Điều dưỡng: 1.000.000đồng/tháng.

Bệnh viện Răng Hàm Mặt Nghệ An cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Tài liệu gửi kèm theo Bản công bố: Kế hoạch đào tạo thực hành khám bệnh, chữa bệnh; Hợp đồng phối hợp thực hành cấp Chứng chỉ hành nghề; Nội dung thực hành chi tiết theo từng đối tượng hướng dẫn thực hành.

Trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC CHUYÊN MÔN



Huỳnh Đại Hải

BỘ Y TẾ

Số: **384**...../BYT - GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.*

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

**BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT NGHỆ AN
THUỘC CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT HOÀNG DUNG**

Hình thức tổ chức: Bệnh viện chuyên khoa

Địa chỉ hoạt động: Đại lộ Lê Nin, xóm 7, xã Nghi Phú, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An

Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 giờ.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được

Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt ban hành kèm theo Giấy phép hoạt động.

**BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 09-10-2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN XÃ PHU THÀNH

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2024

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Trần Văn Thuận



Lưu Xuân Hoàng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

**V/v Phối hợp thực hành cấp chứng chỉ
hành nghề cho Bác sĩ, điều dưỡng
Số: 01/2024/RHMHD-115**

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ y tế về việc quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Thông báo số 1185/SYT-QLHN của Sở Y tế Nghệ An ngày 24/04/2024 về việc tổ chức hướng dẫn thực hành cho người xin cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023.

Căn cứ công văn số 2375/TB-SYT của Sở Y tế Nghệ An ngày 23/07/2024 về việc công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng đủ điều kiện là cơ sở thực hành đối với Bệnh viện Đa khoa 115.

Căn cứ vào nhu cầu phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Công ty TNHH Bệnh viện Răng hàm mặt Hoàng Dung và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty cổ phần Bệnh viện 115.

Hôm nay, ngày 13 tháng 08 năm 2024 tại Bệnh viện Đa khoa 115, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT HOÀNG DUNG.

Địa chỉ: Đại lộ Lê Nin, xóm 7, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 02383 844 528 Fax: 02383 841 470

Tài khoản số: 11285766666 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mã số thuế: 2902105999

Đại diện: Bà **Võ Thị Dung** Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B: BỆNH VIỆN ĐA KHOA 115

Địa chỉ: Xóm 10, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 02383 518618

Mã số thuế: 2900587144

Số tài khoản: 1151158668 NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nghệ An

Đại diện: Ông: **Phạm Văn Dũng** Chức vụ: **Giám đốc**



Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng về việc chuyển thực hiện dịch vụ cận lâm sàng trong khám bệnh, chữa bệnh với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

1. Bên B nhận thực hiện đào tạo thực hành khám bệnh, chữa bệnh dựa trên cơ sở quy định tại thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ y tế về việc quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh.

2. Các học viên của Bên A sẽ được đào tạo thực hành tại các khoa lâm sàng, cận lâm sàng tại Bệnh viện Đa khoa 115..

3. Bên B có trách nhiệm hoàn tất việc thực hiện đào tạo cho toàn bộ số lượng nhân viên mà Bên A gửi theo kế hoạch.

Điều 2: Đơn giá thanh toán

1. Đơn giá thanh toán theo quy định ở khoản 3, điều 8 trong Quyết định số 180/QĐ BV năm 2020 cụ thể như sau;

TT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN/01 THÁNG VNĐ	TỔNG SỐ THÁNG THỰC HÀNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 96/2023/NĐ/CP
01	Điều dưỡng, Nữ hộ sinh	700.000	06
02	Kỹ thuật viên	1.000.000	06
03	Y sĩ	700.000	09
04	Bác Sĩ	1.500.000	12

2. Trường hợp có sự điều chỉnh về giá dịch vụ theo quy định của cấp có thẩm quyền thì hai bên sẽ thống nhất lại và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

Điều 3: Phương thức thanh toán.

1. Phương thức thanh toán:

Hai bên thống nhất sẽ thực hiện nghiệm thu theo giai đoạn 01 tháng/01 lần và thanh toán theo thực tế số lượng mà bên A gửi sang bên B để đào tạo , 2 bên sẽ ký biên bản nghiệm thu để làm cơ sở thanh toán, quyết toán.

2. Hình thức thanh toán:

Bên A thanh toán toàn bộ giá trị thực hiện hợp đồng trong Biên bản nghiệm thu giai đoạn bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B ghi tại phần đầu của Hợp đồng này.

Trường hợp Bên B thay đổi tài khoản phải thông báo kịp thời cho Bên A bằng văn bản.

3. Thời gian thanh toán:

Trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày Hai bên ký Biên bản nghiệm thu giai đoạn và Bên B cung cấp đầy đủ hóa đơn tài chính, chứng từ có liên quan làm cơ sở thanh toán cho Bên A.

Điều 4: Cam kết của các bên

1. Bên B cam kết đã được cơ quan Nhà nước cấp có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện để thực hiện tất cả các dịch vụ kỹ thuật thuộc phạm vi của Hợp đồng này.

2. Bên A cam kết tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bên B khi gửi danh sách học viên sang thực hiện đào tạo thuộc phạm vi hợp đồng này tại nơi thực hiện đào tạo của Bên B, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện các nội dung đã thống nhất giữa hai Bên.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A:

a) Yêu cầu Bên B tổ chức đào tạo đúng với quy định của Bộ Y tế tại thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh.

b) Học viên sau đào tạo thực hành sẽ đáp ứng đầy đủ có khả năng thực hiện các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc người bệnh an toàn, hiệu quả.

2. Nghĩa vụ của Bên A:

a) Lập danh sách, cung cấp thông tin đầy đủ về các học viên gửi sang bên B để đào tạo theo nhu cầu của bên A.

b) Phối hợp với bên B trong việc tiếp nhận, kiểm tra thủ tục hành chính đối với nhân viên khi đến thực hiện các kế hoạch đào tạo.

d) Thanh toán đầy đủ, kịp thời chi phí thực hiện dịch vụ kỹ thuật theo Điều 2 của Hợp đồng này.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quyền của Bên B:

a) Yêu cầu Bên A cung cấp các thông tin cần thiết về danh sách y, bác sỹ, kỹ thuật.

b) Được Bên A thanh toán chi phí các dịch vụ kỹ thuật theo đúng quy định.

2. Nghĩa vụ của Bên B:

a) Tổ chức thực hiện các quá trình đào tạo theo đúng quy định của Bộ Y tế tại thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh.

b) Thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác chi phí các dịch vụ đào tạo được thực hiện để thanh quyết toán với Bên A.

c) Thông báo kịp thời với Bên A trong trường hợp có thay đổi liên quan đến các dịch vụ đào tạo trong hợp đồng.

Điều 7. Thời hạn hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký.

Trong trường hợp có thay đổi hoặc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, hai bên phải thông báo cho nhau trước mười (10) ngày để đảm bảo quyền lợi của các Bên.

Điều 8. Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định về các điều khoản đã nêu trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên hoặc cả hai bên muốn thay đổi, bổ sung bất kỳ nội dung/điều khoản của hợp đồng, phải được sự đồng ý của nhau hoặc của bên còn lại. Mọi thoả thuận sau đó phải lập thành Phụ lục của Hợp đồng, Phụ lục có giá trị kèm theo và là một phần không thể tách rời của hợp đồng. Hiệu lực của phụ lục chấm dứt khi hợp đồng chính chấm dứt.

- Hai bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng và những vấn đề phát sinh. Mọi khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện

hợp đồng này trước hết phải được giải quyết trên tinh thần thương lượng, tôn trọng lẫn nhau thông qua việc trao đổi, thương lượng để thống nhất, tránh gây thiệt hại cho hai bên. Những vấn đề mà hai bên không thống nhất được thì kết luận cuối cùng do Toà Kinh tế Toà án nhân dân Tỉnh Nghệ An quyết định.

Hợp đồng này gồm có 05 trang, được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



Võ Thị Dung

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
Số: 0505/2025/HĐHT/NK115-RHMHD

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2025/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ thông báo số 1185/SYT-QLHN ngày 24/04/2024 của Sở Y tế Nghệ An về việc tổ chức hướng dẫn thực hành cho người xin cấp Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023;

Căn cứ Công văn số 2852/TB-SYT ngày 28/08/2024 của Sở Y tế Nghệ An về việc công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng đủ điều kiện là cơ sở thực hành;

Căn cứ nhu cầu phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh tại Công ty TNHH Bệnh viện Răng Hàm Mặt Hoàng Dung và khả năng của Bệnh viện Ngoại khoa 115 Nghệ An là cơ sở đáp ứng đủ điều kiện là cơ sở thực hành.

Hôm nay, ngày ..05..tháng.05..năm.2025 tại Bệnh viện Ngoại khoa 115 Nghệ An, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT HOÀNG DUNG

Địa chỉ: Đại lộ Lê Nin, xóm 7, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 03838 844 528

Fax: 02383 841 470

Mã số thuế: 2902105999

Tài khoản số: 11285766666 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Đại diện: **Bà Võ Thị Dung**

Chức vụ: **Giám đốc**

**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN 115 - CHI NHÁNH BỆNH VIỆN
NGOẠI KHOA 115 NGHỆ AN**

Địa chỉ: Xóm 7, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 02383 518 618

Mã số thuế: 2900587144

Số tài khoản: 1151158668 tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (vietcombank) – Chi nhánh Nghệ An.

Đại diện: **Ông Đặng Văn Hùng Minh**

Chức vụ: **Giám đốc**

Thỏa thuận ký kết hợp đồng đào tạo thực hành với những nội dung cơ bản sau đây:

Điều 1. Nội dung hợp tác:

1. Đối tượng thực hành: Bác sĩ Răng Hàm Mặt, Kỹ thuật y Hình ảnh y học
2. Số lượng người thực hành: Theo từng đợt Bên A cử đi (có công văn gửi cho Bên B)
3. Người hướng dẫn thực hành: Bên B đảm bảo theo đúng như hướng dẫn tại Nghị định 96/2023/NĐ-CP 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh theo nhu cầu hướng dẫn thực hành của Bên A.
4. Địa điểm thực hành: Bệnh viện Ngoại khoa 115 Nghệ An
5. Bên B có trách nhiệm hoàn tất việc thực hiện đào tạo thực hành cho số lượng nhân viên mà Bên A gửi theo kế hoạch.

Điều 2. Chi phí thanh toán:

1. Chi phí thanh toán đào tạo thực hành mà Bên A trả cho Bên B theo quy định ở khoản 3, điều 8 Quy chế đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 180/QĐ-BV năm 2020 của Công ty CP Bệnh viện 115, cụ thể như sau:

TT	Đối tượng thực hành	Học phí đào tạo thực hành/tháng (Đơn vị tính vnd)	Tổng số tháng thực hành đối với từng chức danh theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP
1	Bác sĩ Răng Hàm Mặt	1.500.000 vnd	12 tháng
2	Kỹ thuật y Hình ảnh y học	1.000.000 vnd	06 tháng

2. Trường hợp có sự điều chỉnh về giá dịch vụ theo quy định hiện hành của Bên B thì hai bên sẽ thống nhất lại và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

Điều 3. Phương thức và thời hạn thanh toán chi phí thực hành (nếu có)

1. Phương thức thanh toán:

Hai bên thống nhất thực hiện thanh toán một lần cho từng đợt, dựa trên số lượng thực tế do Bên A cử sang Bên B để đào tạo thực hành. Việc thanh toán sẽ được tiến hành sau khi Bên B hoàn tất thủ tục tiếp nhận thực hành và gửi danh sách người thực hành (do Bên A cung cấp) lên cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động thực hành khám bệnh, chữa bệnh. Sau đó, hai bên sẽ ký biên bản nghiệm thu làm căn cứ để thanh toán và quyết toán cho từng đợt.

2. Hình thức thanh toán:

Bên A thực hiện thanh toán bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B được ghi tại phần đầu của hợp đồng.

3. Thời hạn thanh toán:

Trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Hai bên ký biên bản nghiệm thu và Bên B cung cấp cho Bên A chứng từ có liên quan làm cơ sở thanh toán cho Bên B.

Điều 4: Cam kết của các bên

1. Bên B cam kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện là cơ sở hướng dẫn thực hành.
2. Bên A cam kết tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bên B khi gửi danh sách học viên sang thực hiện đào tạo thực hành thuộc phạm vi hợp đồng này tại nơi thực hiện đào tạo của Bên B, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện các nội dung đã thống nhất giữa hai bên.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A:

- a) Yêu cầu Bên B tổ chức đào tạo đúng với quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.
- b) Học viên sau đào tạo thực hành đáp ứng đầy đủ có khả năng thực hiện các kỹ thuật chuyên môn phù hợp với nội dung đào tạo.

2. Nghĩa vụ của Bên A:

- a) Lập danh sách, cung cấp thông tin đầy đủ về các học viên gửi sang Bên B để đào tạo theo nhu cầu của Bên A.
- b) Phối hợp với Bên B trong việc tiếp nhận, kiểm tra thủ tục hành chính đối với nhân viên khi đến thực hiện các kế hoạch đào tạo.
- c) Thực hiện thanh toán đầy đủ, kịp thời chi phí đào tạo thực hành theo Điều 3 của hợp đồng này.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Bên B có quyền:

- a) Bố trí, phân công người hướng dẫn thực hành để hướng dẫn người thực hành thực hành của Bên A theo đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng;
- b) Yêu cầu Bên A cung cấp các thông tin cần thiết về danh sách người thực hành khám bệnh, chữa bệnh;
- d) Được Bên A thanh toán chi phí đào tạo thực hành theo đúng Điều 3 của hợp đồng này.

2. Bên A có nghĩa vụ:

- a) Tổ chức thực hiện các quá trình đào tạo theo đúng quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023;
- b) Bảo đảm các điều kiện thuận lợi để người thực hành của Bên A được thực hành theo đúng các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng;

c) Thông kê đầy đủ, kịp thời, chính xác chi phí đào tạo thực hành theo từng đợt người thực hành mà Bên A cử sang để thanh quyết toán với Bên A;

d) Thông báo kịp thời với Bên A trong trường hợp có thay đổi liên quan đến các dịch vụ đào tạo trong hợp đồng.

Điều 7. Thời hạn hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký.

Trong trường hợp có thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, hai bên phải thông báo cho nhau trước 10 (mười) ngày để đảm bảo quyền lợi của các bên.

Điều 8. Điều khoản chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định về các điều khoản đã nêu trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên hoặc cả hai bên muốn thay đổi, bổ sung bất kỳ nội dung/điều khoản của hợp đồng, phải được sự đồng ý của nhau hoặc bên còn lại. Mọi thỏa thuận sau đó phải lập thành Phụ lục của Hợp đồng, Phụ lục có giá trị kèm theo và là phần không thể tách rời của hợp đồng này. Hiệu lực của Phụ lục chấm dứt khi hợp đồng chính chấm dứt.

2. Hai bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng và những vấn đề phát sinh. Mọi khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng này trước hết phải được giải quyết trên tinh thần thương lượng, tôn trọng lẫn nhau thông qua việc trao đổi, thương lượng để thống nhất, tránh gây thiệt hại cho hai bên. Những vấn đề mà hai bên không thống nhất được thì kết luận cuối cùng do Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An quyết định.

3. Hợp đồng gồm 05 trang, được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản./.



KẾ HOẠCH

Đào tạo thực hành khám, chữa bệnh

(Ban hành kèm theo Bản công bố số 25 /BVRHMNA ngày 30 tháng 05 năm 2025 của Giám đốc bệnh viện Răng Hàm Mặt Nghệ An về việc Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành)

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;
Căn cứ Nghị định 96/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh.

Bệnh viện Răng Hàm Mặt Nghệ An xây dựng Kế hoạch đào tạo thực hành lâm sàng khám bệnh, chữa bệnh đối với các học viên tốt nghiệp các trường khối ngành sức khỏe như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Học viên sau quá trình thực hành sẽ có khả năng thực hiện các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc người bệnh và kê đơn thuốc một cách chủ động, an toàn, hiệu quả cho người bệnh.

2. Mục tiêu cụ thể:

Nội dung thực hành khám bệnh, chữa bệnh dựa trên cơ sở quy định tại Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 21/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh.

II. PHẠM VI, THỜI GIAN VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN

1. Phạm vi triển khai:

Các khoa lâm sàng tại Bệnh viện Răng Hàm Mặt Nghệ An.

2. Thời gian thực hiện: Cả năm.

3. Đối tượng: Học viên tốt nghiệp các trường khối ngành sức khỏe chưa trải qua thời gian thực hành có nhu cầu thực hành để cấp Giấy phép hành nghề.

III. NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Hướng dẫn về các văn bản quy định pháp luật khám bệnh, chữa bệnh

a. Nội dung:

- Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp;



- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp và ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Quy chế tổ chức, quản lý bệnh viện;
- Quy định về bảo mật thông tin.

b. Hình thức: Lồng ghép trong quá trình thực hành lâm sàng.

2. Hướng dẫn thực hành khám bệnh, chữa bệnh

2.1. Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ chuyên khoa Răng hàm mặt:

a. Địa điểm và thời gian thực hành:

- Tại khoa Hồi sức tích cực – Chống độc Bệnh viện Đa khoa 115 và Bệnh viện Ngoại khoa 115 Nghệ An: 03 tháng thực hành chuyên môn hồi sức cấp cứu.
- Tại khoa Khám bệnh, khoa Phẫu thuật hàm mặt – Tạo hình thẩm mỹ: 09 tháng thực hành chuyên môn về khám chữa bệnh Răng hàm mặt.

b. Nội dung thực hành:

Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh Răng hàm mặt theo quy định tại Phụ lục VIII, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.2. Hướng dẫn thực hành cho Điều dưỡng chuyên khoa:

a. Địa điểm và thời gian thực hành:

- Tại khoa Hồi sức tích cực – Chống độc Bệnh viện Đa khoa 115 và Bệnh viện Ngoại khoa 115: 01 tháng thực hành chuyên môn hồi sức cấp cứu.
- Tại khoa Khám bệnh, khoa Răng hàm mặt & Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ: 05 tháng thực hành chuyên môn về khám chữa bệnh Răng hàm mặt.

b. Nội dung thực hành:

Danh mục kỹ thuật trong mục VIII, phụ lục XII, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Người chịu trách nhiệm đào tạo: Giám đốc bệnh viện chịu trách nhiệm trong toàn bộ quá trình đào tạo và kết quả đào tạo tại Bệnh viện (trách nhiệm chung).

- Phê duyệt kế hoạch đào tạo và chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch.
- Quyết định phân công, chỉ đạo cá nhân hoặc bộ phận làm quản lý đào tạo.
- Xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo quy định.

2. Phòng Kế hoạch tổng hợp

- Xây dựng kế hoạch đào tạo thực hành trình Lãnh đạo bệnh viện phê duyệt. Phối hợp cá quản lý khoa liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể cho khoá đào tạo.
- Điều phối hoạt động đào tạo thực hành.
- Đánh giá mức độ hoàn thành cuối kỳ của học viên.

- Phối hợp với các trường khoa đề xuất việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế, trình Giám đốc phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm báo cáo, đánh giá kế hoạch đào tạo định kỳ và đột xuất của bệnh viện.

- Lập danh sách học viên đăng kí thực hành tại Bệnh viện và người hướng dẫn thực hành tại Bệnh viện.

- Thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành quá trình đào tạo thực hành theo mẫu 07 Phụ lục I của Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ.

3. Phòng Hành chính Nhân sự và tổ Marketing

- Cung cấp thông tin, hồ sơ học viên.

- Phối hợp với tổ Marketing đăng tải danh sách người thực hành khám bệnh, chữa bệnh trên trang thông tin điện tử của cơ sở và trên hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

4. Các khoa, phòng chịu trách nhiệm đào tạo tại khoa

- Tổ chức đào tạo và đánh giá đào tạo tại khoa.

- Trực tiếp tham gia hướng dẫn cho học viên.

- Đánh giá mức độ hoàn thành của học viên.

5. Nhiệm vụ của học viên

- Nghiêm túc tuân thủ các quy định của Bệnh viện, học tập, thực hành dưới sự hướng dẫn, giám sát của người được phân công phụ trách hướng dẫn thực hành.

- Chủ động, tích cực học tập, thực hành theo chương trình đào tạo để đạt các chuẩn năng lực theo quy định, tích cực đưa ý kiến phản hồi để hoàn thiện kỹ năng.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Thực hiện theo quy chế của Bệnh viện và kinh phí theo kế hoạch riêng./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (để báo cáo);
- HĐTV, BGĐ (để báo cáo);
- Các khoa/phòng ;
- Lưu: VT, HCNS.

GIÁM ĐỐC CHUYÊN MÔN



Huỳnh Đại Hải

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH CHI TIẾT THEO TỪNG ĐỐI TƯỢNG HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH
(Kèm theo Bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 25/BVRHMNA ngày 30/05/2025)

Đơn vị tính: tháng

STT	Đối tượng	Tổng thời gian thực hành	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc Bệnh viện đa khoa 115 và Bệnh viện Ngoại khoa 115	Khoa Khám bệnh	Khoa Hàm mặt&Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	Nội dung thực hành
1	Bác sỹ Răng hàm mặt	12	3	3	6	-Hướng dẫn thực hành các danh mục kỹ thuật trong Phụ lục VIII-Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế - Trong quá trình thực hành, lồng ghép hướng dẫn về các văn bản quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; quy chế chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; An toàn người bệnh; Kiểm soát nhiễm khuẩn; Giao tiếp ứng xử
2	Điều dưỡng Nha khoa	6	1	1	4	-Hướng dẫn thực hành các danh mục kỹ thuật trong Phụ lục VIII-Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế - Trong quá trình thực hành, lồng ghép hướng dẫn về các văn bản quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; quy chế chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; An toàn người bệnh; Kiểm soát nhiễm khuẩn; Giao tiếp ứng xử

GIÁM ĐỐC CHUYÊN MÔN
CHI NHÁNH
BỆNH VIỆN
RĂNG HÀM MẶT
NGHỆ AN
Huỳnh Đại Hải

PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số 25 /BVRHMNA ngày 30/05/2025)

STT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Số CCHN/GPHN	Ngày cấp	Ghi chú
I	Bác sỹ Răng Hàm Mặt					
1	Huỳnh Đại Hải	BSCKII Răng Hàm Mặt	Khám, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	006039/HCM-CCHN	16/01/2013	
2	Văn Thị Thu Thủy	BSCK Răng Hàm Mặt	Khám, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	009829/NA-CCHN	28/09/2017	
3	Bùi Thị Minh Nguyệt	BSCK Răng Hàm Mặt	Khám, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	008277/NA-CCHN	15/09/2016	
4	Phan Văn Đạt	BSCKI Răng Hàm Mặt	Khám, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	011374/NA-CCHN	15/03/2019	
5	Trần Thanh Hùng	BSCKI Răng Hàm Mặt	Khám, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	008834/NA-CCHN	28/02/2017	
6	Trần Công Phúc	BSCK Răng Hàm Mặt	Khám, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	016376/NA-CCHN	12/12/2023	
7	Đậu Văn Thông	BSCK Răng Hàm Mặt	Khám, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	009560/NA-CCHN	31/07/2017	
II	Điều dưỡng nha khoa					
1	Nguyễn Thị Hà Phương	Cử nhân điều dưỡng	Thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng hạng III	0007423/HT-CCHN	14/08/2023	GCN Điều dưỡng chuyên ngành Nha khoa
2	Đinh Thuý Hằng	Cử nhân điều dưỡng	Thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng hạng III	007064/HT-CCHN	12/10/2022	CC Đào tạo Răng Hàm mặt
3	Bùi Bá Cường	Cao đẳng điều dưỡng	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Phụ lục số XII, Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế (cấp lại do mất)	000007/NA – GPHN	17/06/2024	CC Điều dưỡng chuyên ngành nha khoa
4	Thái Thị Linh	Cao đẳng điều dưỡng	Thực hiện theo Thông tư số 26/2015/TTLT - BYT -BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.	0008376/HD-CCHN	30/11/2021	GCN Điều dưỡng nha khoa
5	Nguyễn Thị Oanh	Cao đẳng điều dưỡng	Thực hiện kỹ thuật chuyên môn điều dưỡng Trung học	010896/NA - CCHN	31/07/2018	GCNĐT Điều dưỡng nha khoa



**PHỤ LỤC 2
SỐ LƯỢNG NGƯỜI THỰC HÀNH CÓ THỂ TIẾP NHẬN
ĐỂ HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH**

*(Kèm theo Bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở
hướng dẫn thực hành số 25/BVRHMNA ngày 30/05/2025)*

TT	Đối tượng thực hành	Số lượng
1	Bác sỹ chuyên khoa Răng hàm mặt	35
2	Điều dưỡng nha khoa	15

GIÁM ĐỐC CHUYÊN MÔN



BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~292~~ 1/QĐ - BYT

Hà Nội, ngày ~~07~~ tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn,
tạm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật và xếp hạng tương đương
đối với Bệnh viện Răng hàm mặt Nghệ An**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Biên bản thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện Răng hàm mặt Nghệ An ngày 18/8/2024 của Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 280824 ngày 28/8/2024 Bệnh viện Răng hàm mặt Nghệ An về việc bổ sung các nội dung văn bản, hồ sơ theo yêu cầu của Đoàn thẩm định Bộ Y tế ngày 18/8/2024;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện Răng hàm mặt Nghệ An (địa chỉ: Đại lộ Lê Nin, xóm 7, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An) có quy mô 25 giường bệnh với cơ cấu tổ chức như sau:

1. Khoa Khám bệnh;
2. Khoa Răng Hàm Mặt & Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ: 20 giường;
3. Khoa Gây mê hồi sức: 05 giường;
4. Khoa Cận lâm sàng;
5. Khoa Dược - Vật tư y tế.

Điều 2. Bệnh viện Răng hàm mặt Nghệ An được thực hiện 516 dịch vụ kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 50/2014/TT-BYT (danh mục kèm theo).

Điều 3. Bệnh viện Răng hàm mặt Nghệ An được tạm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật là cấp cơ bản và xếp hạng tương đương với bệnh viện hạng III để ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Điều 4. Bệnh viện Răng hàm mặt Nghệ An phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 6. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Giám đốc Bệnh viện Răng hàm mặt Nghệ An và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở Y tế tỉnh Nghệ An (để p/h quản lý);
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Thuận

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 09-10-2024

Số chứng thực 446...Quyển số...02...SCT/BS
CHỦ TỊCH UBND XÃ PHÚ THÀNH



Lưu Xuân Hoàng

DANH MỤC KỸ THUẬT
BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 297/QĐ-BYT ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật đối với
Bệnh viện Răng Hàm Mặt Nghệ An)

STT	STT theo TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU
1	32	Sốc điện ngoại lồng ngực cấp cứu
2	158	Cấp cứu ngừng tim tuần hoàn hô hấp cơ bản
		II. NỘI KHOA
3	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
4	150	Hút đờm hầu họng
		III. GÂY MÊ HỒI SỨC
		A. CÁC KỸ THUẬT
5	6	Cấp cứu cao huyết áp
6	7	Cấp cứu ngừng thở
7	8	Cấp cứu ngừng tim
8	10	Cấp cứu tụt huyết áp
9	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
10	148	Rửa tay phẫu thuật
11	184	Thở oxy qua mặt nạ
12	195	Truyền dịch thường quy
13	196	Truyền dịch trong sốc
		B. GÂY MÊ
14	332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
15	547	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm
16	574	Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
17	658	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
18	659	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
19	729	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên
20	730	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên
21	731	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên

22	732	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
23	733	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
24	734	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng
		không toàn bộ
25	735	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
26	1157	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
		C. HỒI SỨC
27	1709	Hồi sức các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
28	1747	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u da đầu, cổ có đường kính 5 – 10 cm
29	1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
30	1749	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u da đầu, cổ có đường kính trên 10cm
31	1750	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 – 10 cm
32	1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
33	1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mí mắt
34	1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
35	1790	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
36	1817	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
37	1819	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
38	1820	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
39	1821	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
40	1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành đường kính trên 10cm
41	1965	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm
42	1966	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi
43	1973	Hồi sức phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
44	1988	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má
45	1992	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
46	1998	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
47	2011	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
48	2012	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
49	2020	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3cm
50	2021	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành
		D. GÂY TÊ
51	3111	Gây tê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn thương gãy xương hàm trên dưới.

52	3149	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 – 10cm
53	3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5cm
54	3151	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10cm
55	3152	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 – 10cm
56	3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
57	3192	Gây tê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
58	3204	Gây tê phẫu thuật cắt lõi xương
59	3219	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng hàm dưới
60	3220	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng hàm trên có can thiệp xoang
61	3221	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
62	3222	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
63	3223	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
64	3343	Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì
65	3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
66	3367	Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm
67	3368	Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi
68	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
69	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5cm
70	3394	Gây tê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
71	3478	Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng nút Ivy
72	3479	Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vis neo chặn
73	3484	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
74	3495	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng hàm mặt
75	3536	Gây tê phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
76	3599	Gây tê phẫu thuật điều trị u lợi bằng lazer
77	3610	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
78	3611	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
79	3613	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt do hóa khí
80	3618	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
81	3619	Gây tê điều trị viêm xoang hàm do răng
82	3696	Gây tê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)

83	3698	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
84	3949	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
85	3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết nạo viêm
		XVI. RĂNG – HÀM - MẶT
		A. RĂNG
86	2	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant
87	3	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant
88	4	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant
89	5	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
90	6	Phẫu thuật cấy ghép Implant
91	7	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
92	8	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
93	9	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (chưa tính vật tư)
94	10	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant
95	11	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
96	12	Phẫu thuật tang lợi sùng hóa quanh Implant
97	13	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
98	14	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
99	15	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
100	16	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
101	17	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
102	18	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô
103	19	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
104	25	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
105	26	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
106	27	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
107	28	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
108	29	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên
109	30	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
110	31	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính

111	32	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi đỉnh
112	33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
113	34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
114	35	Phẫu thuật nạo túi lợi
115	36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
116	37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
117	38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
118	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp
119	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn
120	41	Điều trị viêm quanh răng
121	42	Chích áp xe lợi
122	43	Lấy cao răng
123	44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
124	45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
125	46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
126	47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
127	50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
128	51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
129	52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoa cầm tay
130	53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoa cầm tay
131	54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoa máy
132	55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoa máy
133	56	Chụp tủy bằng MTA
134	57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
135	58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
136	59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
137	60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
138	61	Điều trị tủy lại
139	62	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
140	63	Phẫu thuật nội nha – hàn ngược ống tủy

141	65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
142	66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
143	67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
144	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
145	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
146	71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
147	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite
148	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
149	74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
150	75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
151	76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
152	77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
153	78	Veneer Composite trực tiếp
154	81	Tẩy trắng răng nội tủy
155	82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
156	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
157	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
158	85	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
159	86	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
160	87	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
161	88	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
162	89	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
163	90	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
164	91	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
165	92	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
166	93	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
167	94	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
168	95	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
169	96	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
170	97	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
171	98	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
172	99	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
173	100	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
174	101	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
175	102	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
176	103	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
177	104	Chụp nhựa
178	105	Chụp kim loại

179	106	Chụp hợp kim thường cần nhựa
180	107	Chụp hợp kim thường cần sứ
181	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
182	109	Chụp sứ toàn phần
183	110	Chụp kim loại quý cần sứ
184	111	Chụp sứ Cercon
185	112	Cầu nhựa
186	113	Cầu hợp kim thường
187	114	Cầu kim loại cần nhựa
188	115	Cầu kim loại cần sứ
189	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
190	117	Cầu kim loại quý cần sứ
191	118	Cầu sứ toàn phần
192	119	Cầu sứ Cercon
193	120	Chốt cùi đúc kim loại
194	121	Cùi đúc Titanium
195	122	Cùi đúc kim loại quý
196	123	Inlay/Onlay kim loại
197	124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
198	125	Inlay/Onlay hợp kim loại quý
199	126	Inlay/Onlay sứ toàn phần
200	127	Veneer Composite gián tiếp
201	128	Veneer sứ toàn phần
202	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
203	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
204	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
205	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
206	133	Hàm khung kim loại
207	134	Hàm khung Titanium
208	135	Máng hờ mặt nhai
209	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
210	137	Tháo cầu răng giả
211	138	Tháo chụp răng giả
212	139	Sửa hàm giả gãy
213	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
214	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
215	142	Đệm hàm nhựa thường
216	143	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
217	144	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
218	145	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
219	146	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
220	147	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
221	148	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix

222	149	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus
223	150	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA
224	151	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
225	152	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
226	154	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh hình răng bằng khí cụ cố định
227	155	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
228	156	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
229	157	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
230	158	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant
231	159	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
232	160	Nắn chỉnh răng ngầm
233	161	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
234	162	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
235	163	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
236	164	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
237	165	Nắn chỉnh mũi – cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi – vòm miệng giai đoạn sớm
238	166	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
239	167	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
240	168	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
241	169	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
242	170	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
243	171	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp
244	172	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
245	173	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
246	174	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bé Loop L hoặc dây cung đảo ngược
247	175	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
248	176	Làm trồi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
249	177	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
250	178	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
251	179	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi - vòm việng

252	180	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
253	181	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
254	182	Nắn chỉnh mặt cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
255	183	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
256	184	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
257	185	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
258	186	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
259	187	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)
260	188	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
261	189	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
262	190	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
263	191	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
264	192	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
265	193	Gắn band
266	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
267	195	Máng nâng khớp cắn
268	196	Mài chỉnh khớp cắn
269	197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
270	198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
271	199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
272	200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
273	201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
274	202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
275	203	Nhổ răng vĩnh viễn
276	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
277	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
278	206	Nhổ răng thừa
279	207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
280	208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
281	209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
282	210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
283	211	Phẫu thuật cắt cuống răng
284	212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
285	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
286	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
287	215	Cắt lợi di động để làm hàm giả
288	216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
289	217	Phẫu thuật cắt phanh môi
290	218	Phẫu thuật cắt phanh má
291	219	Cấy chuyển răng

292	220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
293	231	Lấy tuỷ buồng răng sữa
294	232	Điều trị tuỷ răng sữa
295	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
296	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
297	236	Điều trị răng sữa sâu ngả phục hồi bằng GlassIonomer Cement
298	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
299	238	Nhổ răng sữa
300	239	Nhổ chân răng sữa
301	240	Chích Apxe lợi trẻ em
302	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
		B. HÀM MẶT
303	242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép
304	243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
305	244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
306	247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép
307	248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim
308	249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
309	250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép
310	251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
311	252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
312	253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép
313	254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
314	255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
315	268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép
316	269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
317	270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
318	271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép
319	272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
320	273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
321	274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép
322	275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
323	276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
324	277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép
325	278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
326	279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
327	280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)
328	281	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép

329	282	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
330	283	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
331	284	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
332	285	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
333	286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
334	287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm
335	288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm
336	289	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu
337	290	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
338	294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
339	295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
340	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
341	297	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí
342	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
343	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
344	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
345	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
346	305	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
347	306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
348	308	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
349	309	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
350	313	Phẫu thuật ghép xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
351	315	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
352	320	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
353	321	Phẫu thuật cắt lồi xương
354	322	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
355	323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
356	324	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
357	325	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
358	326	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
359	327	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
360	328	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
361	329	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
362	330	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
363	331	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới

364	332	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
365	333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt
366	334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
367	335	Nắn sai khớp thái dương hàm
368	336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
369	337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
370	338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
371	339	Điều trị u lợi bằng laser
372	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
373	341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
374	342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
375	343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên
376	344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt hai bên
377	345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
378	346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
379	347	Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
XVIII. ĐIỆN QUANG		
380	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
381	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
382	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
383	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
384	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
385	83	Chụp Xquang răng toàn cánh
386	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
387	162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
388	163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
389	164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU		
A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU		
390	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
391	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
392	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
393	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
394	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
395	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
396	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)

397	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
398	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
399	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
400	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
		XXIII. HÓA SINH
401	3	Định lượng Acid Uric [Máu]
402	7	Định lượng Albumin
403	19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
404	20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
405	41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
406	29	Định lượng Calci toàn phần
407	30	Định lượng Calci ion hoá
408	51	Định lượng Creatinin (máu)
409	75	Định lượng Glucose [Máu]
410	83	Định lượng HbA1c [Máu]
411	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
412	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
413	158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
414	166	Định lượng Urê máu [Máu]
415	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
		VIII. VI SINH
416	117	HBsAg test nhanh
417	144	HCV Ab test nhanh
418	169	HIV Ab test nhanh
		IX. TẠO HÌNH - THẨM MỸ
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU-MẶT-CÓ
		1. Vùng xương sọ - da đầu
419	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
420	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
421	3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ
422	4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận
423	9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
424	10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm
425	13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
426	14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
427	16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ
		2. Vùng mi mắt

428	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt
429	34	Khâu da mí
430	36	Khâu cắt lọc vết thương mí
431	37	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mí
432	38	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí
433	39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mí
434	40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt
435	48	Phẫu thuật điều trị hờ mí
436	49	Ghép da mí hay vạt da điều trị lật mí dưới do sẹo
437	57	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mí mắt
438	63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mí mắt
439	66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt
440	69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt
3. Vùng mũi		
441	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
442	89	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần
443	95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)
444	96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)
445	98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn
446	99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép
447	100	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi
448	101	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi
449	102	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi
450	103	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
451	107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi
4. Vùng môi		
452	110	Khâu vết thương vùng môi
453	111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
454	112	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
455	116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ
456	118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ
457	119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận
458	125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
459	126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
460	129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng
461	130	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau
462	132	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bóng môi
463	133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép
5. Vùng hàm mặt cổ		
464	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ

465	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
466	175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
467	176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
468	187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới
469	188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp
470	189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm
471	190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới
472	194	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman
473	197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
474	198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)
475	199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)
476	200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
477	201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận
478	202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
479	217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ nhỏ hơn 3cm
480	222	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ
481	225	Cắt u phần mềm vùng cổ
482	226	Cắt novis sắc tổ vùng hàm mặt
483	227	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt
484	229	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
485	230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
486	231	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt
487	238	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt
488	240	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ
B. THẨM MỸ		
489	410	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày
490	414	Phẫu thuật thu gọn môi dày
491	415	Phẫu thuật độn môi
492	416	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi
493	417	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già
494	418	Phẫu thuật thừa da mi trên
495	419	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày
496	420	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày
497	421	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí
498	422	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí
499	423	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới
500	424	Phẫu thuật thừa da mi dưới
501	425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
502	426	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp

503	428	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp
504	429	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân
505	430	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo
506	431	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
507	432	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
508	433	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ
509	434	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch
510	435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi
511	436	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi
512	437	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ
513	438	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má
514	439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm
515	481	Phẫu thuật độn cằm
516	484	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm